TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2018
V/v tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vương Thị Vui;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phi.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Ngô Nguyễn Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương *tham gia phiên tòa*: Ông Trương Quốc Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 584/2017/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2017 về việc "tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/11/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975; HKTT: Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Duy K (H), sinh năm 1977; HKTT: Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Quỹ tín dụng nhân dân T; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1978 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật. Bà H1 ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Mai Thanh L1, sinh năm 1954 – Chức vụ: Giám đốc (văn bản ủy quyền ngày 12/11/2018).

3.2. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Mạnh H2 – Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Dầu Tiếng là người đại diện theo pháp luật.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Nguyễn Duy K có mặt tại phiên tòa. Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân T và UBND huyện D, tỉnh Bình Dương có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2017, đơn khởi kiện bổ sung 22/01/2018 và ngày 22/8/2018, bản tự khai, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:***

Trước đây bà L và ông K là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định số 502/2016/QĐST-HNGĐ ngày 01/12/2016 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Sau khi ly hôn, bà L và ông K muốn tự thỏa thuận về tài sản nhưng do không tự thỏa thuận được nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, cụ thể: Bà L yêu cầu được hưởng ½ giá trị các tài sản chung mà bà L và ông K tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, tài sản hiện do ông K đang quản lý và sử dụng bao gồm:

- 01 nhà cấp 4 có diện tích 131 m^2 được xây dựng năm 2008, thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Tài sản hiện do ông K đang quản lý và sử dụng.

- 01 chuồng bò, heo có diện tích 266,5 m^2, thuộc một phần thửa đất số 133, tờ bản đồ 30 tọa lạc tại Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- 01 bộ Salon gỗ mua năm 2005; 01 tivi hiệu Samsung 42 inch mua năm 2000; 01 tivi hiệu Sony 21 inch mua năm 2005; 01 máy giặt hiệu Sanyo mua năm 2005; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba mua năm 2010; 01 máy phát điện mua năm 2005; 01 máy trộn bê tông mua năm 2010; 01 máy cắt sắt hiệu Mante được mua năm 2010; 01 máy hàn sắt hiệu Howele mua năm 2015; 01 máy bơm nước 01 ngựa được mua năm 2000; 01 máy rửa xe được mua năm 2010; 01 bồn inox 1000 lít mua năm 2005; 01 máy lạnh hiệu Panasonic mua năm 2008; 01 bộ loa mua năm 2005; 01 máy cắt cỏ mua năm 2010; 01 máy đầm mua năm 2010; 24 cây cao su trồng năm 2010; hàng rào lưới B40 có diện tích 126,5 m^2 xây dựng năm 2010; sân nhà ốp gạch diện tích 40,5 m^2; đường đi cán bê tông diện tích 55 m^2; sân gạch tàu có diện tích 73,5 m^2; 01 nhà rơm có 06 trụ bê tông có diện tích 33 m^2.

Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản chung là đường đi cán bê tông có diện tích 55 m^2 và sân gạch tàu có diện tích 73,5 m^2.

Bà L đề nghị Tòa án giải quyết giao toàn bộ tài sản tranh chấp cho ông K quản lý sử dụng và bà L được nhận trị giá các tài sản tranh chấp.

Đối với yêu cầu phản tố của ông K về việc yêu cầu được hưởng ½ giá trị của 530 cây cao su thì bà L không đồng ý vì sau khi hai vợ chồng thuê người trông cao su được 01 tháng thì đã ly hôn; một mình bà L, chăm sóc số cao su này nên bà L không đồng ý chia tài sản này. Về số tiền san lấp, trồng cao su là 30.000.000 đồng: Bà L thừa nhận hai vợ chồng có bỏ ra số tiền này nhưng đây là số tiền cả hai vợ chồng cùng bỏ ra nên bà L chỉ đồng ý trả lại cho ông K số tiền 15.000.000 đồng. Ngoài ra bà L không đồng ý thêm khoản nào khác.

Bà L thống nhất và yêu cầu Tòa án sử dụng các kết quả sau để giải quyết vụ án: Biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/12/2017 và ngày 18/9/2018, mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 18-2018 ngày 05/01/2018 và số 39-2018 ngày 11/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Dầu Tiếng; kết quả định giá ngày 01/02/2018 và ngày 29/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự.

Chứng cứ mà bà L cung cấp cho Tòa án gồm: Đơn khởi kiện ngày 20/9/2017; đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/01/2018; đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/8/2018; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà L; bản photo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bản photo Quyết định số 502/2016/QĐST-HNGĐ ngày 01/12/2016; bản photo biên bản thỏa thuận về tài sản chung ngày 18/01/2018; bản tự khai ngày 20/9/2017; bản tường trình ngày 28/12/2017; bản tường trình ngày 28/3/2018. Ngoài ra, bà L không cung cấp thêm chứng cứ, hay có yêu cầu gì khác.

**** Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 14/11/2017, đơn phản tố ngày 07/5/2018 và đơn phản tố bổ sung ngày 22/8/2018, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Duy K trình bày*:**

Ông K và bà L là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định số 502/2016/QĐST-HNGĐ ngày 01/12/2016 của TAND huyện Dầu Tiếng. Khi ly hôn, ông K và bà L có ý kiến tự thỏa thuận chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà L khởi kiện yêu cầu chia các tài sản chung như đã trình bày là không đúng vì đối với phần tài sản là nhà và đất là do cha mẹ ông K cho riêng ông K, còn các vật dụng trong gia đình là do ông K chuyển nhượng phần đất cha mẹ tặng cho để mua được, không liên quan gì đến bà L. Nay, bà L khởi kiện thì ông K chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 20.000.000 đồng coi như công sức đóng góp của bà L. Đồng thời, ông K phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với tài sản: Ông K yêu cầu chia 650 cây cao su được trồng vào tháng 8/2016 trên đất của cha mẹ vợ cho tại thửa đất số 329, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03918 ngày 10/02/2009 (ông K chỉ tranh chấp cây cao su, không tranh chấp đất); phần đất có diện tích khoảng 4.000 m^2, trên đất có trồng cây tràm và trồng lúa tọa lạc tại Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương và yêu cầu bà L trả lại số tiền 30.000.000 đồng mà ông K đã bỏ ra để san lấp mặt bằng để trồng số cây cao su nói trên.

Ngày 19/01/2018, ông K có đơn rút một phần yêu cầu phản tố không tranh chấp phần đất có diện tích khoảng 4.000 m^2 (3.957 m^2), trên đất có trồng cây tràm và trồng lúa tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ông K thống nhất và yêu cầu Tòa án sử dụng các kết quả sau để giải quyết vụ án: Biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/12/2017 và ngày 18/9/2018, mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 18-2018 ngày 05/01/2018 và số 39-2018 ngày 11/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Dầu Tiếng; kết quả định giá ngày 01/02/2018 và ngày 29/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự.

Chứng cứ ông K giao nộp: Đơn phản tố về việc tranh chấp tài sản chung ngày 14/11/2017; đơn phản tố về việc chia tài sản chung ngày 07/5/2018; đơn phản tố bổ sung ngày 22/8/2018; đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố ngày 19/01/2018; biên nhận ngày 19/9/2017; hợp đồng tín dụng số 1169/2017/HĐTD ngày 18/9/2017; hợp đồng thế chấp số 1169/2017/HĐTC ngày 18/9/2017; biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/9/2017; hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ; bản photo giấy sang nhượng đất 02/02/2008; bản photo giấy sang nhượng ngày 14/02/2008; đơn xin trình bày ý kiến ngày 19/01/2018; bản tự khai của ông K không đề ngày tháng năm 2017; đơn yêu cầu định giá lại tài sản ngày 28/3/2018; bản tường trình ngày 06/4/2018. Ngoài ra, ông K không cung cấp thêm chứng cứ và có yêu cầu gì khác.

**** Theo Công văn số 03/2018-QTDTT ngày 04/5/2018, đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt và không khởi kiện ngày 12/11/2018, đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân T là ông L1 có ý kiến*:**

Vào ngày 18/9/2017, ông K và bà D1 đến tại Quỹ tín dụng nhân dân T thực hiện các thủ tục để vay vốn với số tiền 100.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay, ông K và bà D1 đã thế chấp quyền sử dụng đất trong đó có giấy chứng nhận QSDĐ số H 03238 do UBND huyện D cấp ngày 14/5/2007 cho ông Nguyễn Duy K. Đến ngày 09/7/2018, ông K đã thanh toán xong toàn bộ số nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã cấp. Phía Quỹ tín dụng nhân dân T cũng đã thực hiện các thủ tục giải chấp đối với các quyền sử dụng đất đã thế chấp. Nay, Quỹ tín dụng nhân dân T yêu cầu không tham gia tố tụng giải quyết vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì không còn quyền lợi hay nghĩa vụ gì nữa.

Chứng cứ Quỹ tín dụng dân nhân T giao nộp: Công văn số 03/2018-QTDTT ngày 04/5/2018; bản sao giấy chứng nhận QSDĐ số CH04440; bản sao giấy đề nghị vay vốn ngày 15/9/2017; hợp đồng tín dụng số 1169/2017-HĐTD ngày 18/9/2017; phụ lục hợp đồng; hợp đồng thế chấp QSDĐ số 1169/2017-HĐTC ngày 18/9/2017; đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ, tài sản gắn liền với đất; biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/9/2017; đơn xác nhận tình trạng đất; báo cáo thẩm định ngày 15/9/2017; giấy chứng nhận QSDĐ số AH082919; phiếu thu ngày 09/7/2018; giấy ủy quyền ngày 12/11/2018.

**** Theo Công văn số 1293/UBND-NC ngày 14/11/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Dầu T có ý kiến*:**

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03238/QĐ-UB ngày 14/5/2007, thửa đất số 131, tờ bản đồ 30 tọa lạc tại Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương cấp cho cá nhân ông Nguyễn Duy K. Đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ 30 tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương hiện UBND huyện D chưa cấp quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân nào. Việc sử dụng đất của đương sự không vi phạm quy hoạch sử dụng đất của địa phương và có thể xem xét cấp quyền sử dụng đất. Đồng thời UBND huyện D đề nghị được vắng mặt trong vụ án.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng (ông Khanh) có ý kiến*:**

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tống đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đã có mặt nguyên đơn bà L, bị đơn ông K. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân T và UBND huyện D có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt đương sự theo quy định. Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Không kiến nghị xem xét, bổ sung thủ tục tố tụng. Nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà L, bị đơn ông K có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân T và UBND huyện D có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ theo theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự Quỹ tín dụng nhân dân T và UBND huyện D.

[2] Bà L khởi kiện tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn với ông K, cụ thể: 01 nhà cấp 4 diện tích 131 m^2 được xây dựng năm 2008; 01 chuồng bò, heo diện tích 266,5 m^2; hàng rào lưới B40 có diện tích 126,5 m^2 xây dựng năm 2010; sân nhà ốp gạch lát sân diện tích 40,5 m^2; đường đi cán bê tông diện tích 55 m^2; sân gạch tàu có diện tích 73,5 m^2; 01 nhà rơm có 06 trụ bê tông có diện tích 33 m^2; 24 cây cao su trồng năm 2010; 01 bộ Salon gỗ mua năm 2005; 01 tivi hiệu Samsung 42 inch mua năm 2000; 01 tivi hiệu Sony 21 inch mua năm 2005; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba mua năm 2010; 01 máy giặt hiệu Sanyo mua năm 2005; 01 máy phát điện mua năm 2005; 01 máy trộn bê tông mua năm 2010; 01 máy cắt sắt hiệu Mante được mua năm 2010; 01 máy hàn sắt hiệu Howele mua năm 2015; 01 máy bơm nước 01 ngựa được mua năm 2000; 01

máy rửa xe được mua năm 2010; 01 bồn Inox 1000 lít mua năm 2005; 01 máy lạnh hiệu Panasonic mua năm 2008; 01 bộ loa mua năm 2005; 01 máy cắt cỏ mua năm 2010; 01 máy đầm mua năm 2010. Ngược lại, bị đơn ông K có các yêu cầu phản tố, cụ thể: Chia ½ trị giá trị 530 cây cao su được trồng vào tháng 8/2016; yêu cầu bà L trả lại số tiền 30.000.000 đồng mà ông K đã bỏ ra để san lấp mặt bằng trồng 530 cây cao su nói trên. Các bên đương sự đều cư trú cũng như toàn bộ tài sản tranh chấp đều tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

[3] Tại phiên tòa, bà L xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu: Không tranh chấp đối với đường đi cán bê tông có diện tích 55 m^2 và sân gạch tàu có diện tích 73,5 m^2. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là sự tự nguyện của bà L và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận theo các Điều 5, 71, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Theo đơn phản tố ngày 14/11/2017, ông K phản tố tranh chấp đối với bà L: 650 cây cao su trồng trên đất của cha mẹ vợ tại Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương và phần đất có diện tích 4.000m^2, trên đất có trồng cây tràm và lúa tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Tại đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố ngày 19/01/2018, ông K rút yêu cầu không tranh chấp với phần đất có diện tích 3.957 m^2. Tại phiên tòa, ông K xác định việc rút một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn ngày 19/01/2018 là rút một phần yêu cầu khởi kiện 4.000m^2 theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2017. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là sự tự nguyện của ông K và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận theo các Điều 5, 71, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa, các bên đương sự bà L và ông K đều thống nhất và có yêu cầu Tòa án sử dụng các kết quả sau để giải quyết vụ án: Biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/12/2017 và ngày 18/9/2018 của Tòa án, mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 18-2018 ngày 05/01/2018 và số 39-2018 ngày 11/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Dầu Tiếng và kết quả định giá ngày 01/02/2018 và ngày 29/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L:

[6.1] Đối với căn nhà cấp 4 diện tích 131 m^2 được xây dựng năm 2008, thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Bà L xác định đây là tài sản chung của vợ chồng còn ông K không thừa nhận đây là tài sản chung mà là tài sản do ông K đã chuyển nhượng một phần đất được cha mẹ ruột tặng cho và lấy tiền để xây dựng. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông K không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Quá trình đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả tranh tụng xác định căn nhà được xây dựng vào năm 2008, tức trong thời kỳ hôn nhân nên

yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà cấp 4 là có căn cứ. Trị giá căn nhà các bên tranh chấp là 171.544.500 đồng.

[6.2] Đối với 01 chuồng bò, heo diện tích 266,5 m^2; hàng rào lưới B40 có diện tích 126,5 m^2 xây dựng năm 2010; sân nhà ốp gạch lát sân diện tích 40,5 m^2; đường đi cán bê tông diện tích 55 m^2; sân gạch tàu có diện tích 73,5 m^2; 01 nhà rơm có 06 trụ bê tông có diện tích 33 m^2; 24 cây cao su trồng năm 2010; 01 bộ Salon gỗ mua năm 2005; 01 tivi hiệu Samsung 42 inch mua năm 2000; 01 tivi hiệu Sony 21 inch mua năm 2005; 01 máy giặt hiệu Sanyo mua năm 2005; 01 máy phát điện mua năm 2005; 01 máy trộn bê tông mua năm 2010; 01 máy cắt sắt hiệu Mante được mua năm 2010; 01 máy hàn sắt hiệu Howele mua năm 2015; 01 máy bơm nước 01 ngựa được mua năm 2000; 01 máy rửa xe được mua năm 2010; 01 bồn nước inox 1000 lít mua năm 2005; 01 máy lạnh hiệu Panasonic mua năm 2008; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba mua năm 2010; 01 bộ loa mua năm 2005; 01 máy cắt cỏ mua năm 2010; 01 máy đầm mua năm 2010. Bà L xác định đây là tài sản chung của vợ chồng còn ông K không thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng mà nguồn tiền có được để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản do chuyển nhượng một phần đất khác của cha mẹ ruột tặng cho trước đó. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông K không đưa ra được chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của mình không nhập vào khối tài sản chung, hơn nữa toàn bộ tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ. Tổng trị giá tài sản tranh chấp là 131.826.250 đồng.

[6.3] Bà L khởi kiện tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, toàn bộ tài sản này hiện do ông K trực tiếp quản lý sử dụng và bà L yêu cầu giao toàn bộ tài sản chung cho ông K tiếp tục quản lý, sử dụng và yêu cầu được nhận bằng tiền là phù hợp. Do đó, ông K được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung nói trên và phải thanh toán cho bà L ½ trị giá tài sản là 303.370.750 đồng với số tiền 151.685.375 đồng.

[7] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn ông K:

[7.1] Đối với yêu cầu bà L trả lại số tiền 30.000.000 đồng mà ông K đã bỏ ra để san lấp mặt bằng, mua giống để trồng 530 cây cao su tại ấp L, xã T, huyện D vào tháng 8/2016. Ông K xác định đây là số tiền riêng của cá nhân ông đã bỏ ra để đầu tư, còn bà L cho rằng đây là số tiền chung của vợ chồng cùng bỏ ra để đầu tư như san lấp mặt bằng và mua cây cao su giống trồng trên đất. Ông K không chứng minh được số tiền này là tiền của riêng cá nhân ông K, tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, mỗi người được hưởng ½ trị giá tài sản. Hiện số cây cao su này do bà L trực tiếp quản lý, sử dụng nên bà L phải thanh toán ½ trị giá tài sản cho ông K là 15.000.000 đồng.

[7.2] Đối với yêu cầu chia 530 cây cao su được trồng vào tháng 8/2016 trên đất tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Quá trình tố tụng cũng như qua tranh tụng tại phiên tòa, các bên đương sự đều xác định số cây cao su này được trồng vào tháng 8/2016. Tháng 10/2016 làm thủ tục ly hôn và đến

ngày 01/12/2016 được TAND huyện Dầu Tiếng cho ly hôn theo Quyết định số 502/2016/QĐST-HNGĐ. Hai bên xác định, từ khi làm thủ tục ly hôn thì ông K không bỏ công chăm sóc hay đầu tư gì đối với số cây cao su này mà do một mình bà L thực hiện cho đến nay. Như vậy, ông K không có công sức đóng góp gì đối với việc chăm sóc số cây cao su này nên yêu cầu phản tố của ông K là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Trị giá tài sản tranh chấp là 79.500.000 đồng.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án, các thủ tục tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có cơ sở, phù hợp pháp luật.

[8] Chi phí tố tụng:

[8.1] Tổng chi phí đo đạc đất và tài sản tranh chấp là 4.937.726 đồng, mỗi bên phải chịu ½ chi phí là 2.468.863 đồng. Ông K đã nộp tạm ứng trước số tiền 4.063.779 đồng, bà L đã nộp tạm ứng trước số tiền 873.947 đồng. Do đó, bà L có nghĩa vụ nộp số tiền 1.594.916 đồng để hoàn trả lại cho ông K.

[8.2] Chi phí định giá đất tranh chấp là 1.400.000 đồng, mỗi bên phải chịu ½ chi phí là 700.000 đồng. Ông K đã nộp tạm ứng xong nên bà L phải nộp 700.000 đồng để hoàn trả lại cho ông K.

[9] Án phí:

[9.1] Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia là 166.685.375 đồng (151.685.375 đồng + 15.000.000 đồng).

[9.2] Ông K phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia 166.685.375 đồng và phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận 79.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 5, 28, 35, 39, 71, 147, 217, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ các Điều 158, 161,163 của Bộ luật Dân năm 2015;

- Căn cứ các Điều 29, 33, 37, 43, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Duy K, cụ thể:

1.1. Ông Nguyễn Duy K được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng, gồm:

- 01 nhà cấp 4 diện tích 131 m^2 được xây dựng vào năm 2008, thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03238/QĐ-UB ngày 14/5/2007 được UBND huyện D cấp cho ông Nguyễn Duy K.

- 01 chuồng bò và chuồng heo có diện tích 266,5 m^2, thuộc một phần của thửa đất số 133, tờ bản đồ 30 tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (đất chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- 01 bộ salon gỗ mua năm 2005; 01 tivi hiệu Samsung 42inch mua năm 2000; 01 tivi hiệu Sony 21 inch mua năm 2005; 01 máy giặt hiệu Sanyo mua năm 2005; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba mua năm 2010; 01 máy phát điện mua năm 2005; 01 máy trộn bê tông mua năm 2010; 01 máy cắt sắt hiệu Mante được mua năm 2010; 01 máy hàn sắt hiệu Howele mua năm 2015; 01 máy bơm nước 01 ngựa được mua năm 2000; 01 máy rửa xe được mua năm 2010; 01 bồn inox 1000 lít mua năm 2005; 01 máy lạnh hiệu Panasonic mua năm 2008; 01 bộ loa mua năm 2005; 01 máy cắt cỏ mua năm 2010; 01 máy đầm mua năm 2010; 24 cây cao su trồng năm 2010; hàng rào lưới B40 có diện tích 126,5 m^2 xây dựng năm 2010; sân nhà ốp gạch lát sân diện tích 40,5 m^2; 01 nhà rơm có 06 trụ bê tông có diện tích 33 m^2.

1.2. Buộc ông Nguyễn Duy K có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 151.685.375 đồng (một trăm năm mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) là ½ trị giá các tài sản chung mà ông K được quản lý sử dụng nói trên.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông K không thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông K còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về việc tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của ông Nguyễn Duy K đối với bà Nguyễn Thị L: Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Duy K số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) là ½ số tiền vợ chồng đã đầu tư san lấp mặt bằng, mua 530 cây cao su giống trồng trên phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03918/QĐ-UB ngày 10/02/2009 được UBND huyện D cấp cho bà Nguyễn Thị L.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà L không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bà L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về việc tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của ông Nguyễn Duy K đối với bà Nguyễn Thị L, đối với tài sản là 530 cây cao su trồng trên phần đất thuộc thửa đất số 329, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương

theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03918/QĐ-UB ngày 10/02/2009 được UBND huyện D cấp cho bà Nguyễn Thị L.

4. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Duy K, cụ thể: Phần đường đi cán bê tông có diện tích 55 m^2 và sân gạch tàu có diện tích 73,5 m^2 tọa lạc trên phần đất thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 30 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03238/QĐ-UB ngày 14/5/2007 được UBND huyện D cấp cho ông Nguyễn Duy K.

5. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của ông Nguyễn Duy K đối với bà Nguyễn Thị L, phần đất có diện tích 4.000 m^2 theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2017.

6. Chi phí tố tụng:

6.1. Tổng chi phí đo đạc đất và tài sản tranh chấp là 4.937.726 đồng (bốn triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng), mỗi bên phải chịu ½ chi phí là 2.468.863 đồng (hai triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng). Ông K đã nộp tạm ứng trước số tiền 4.063.779 đồng (bốn triệu không trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi chín đồng), bà L đã nộp tạm ứng trước số tiền 873.947 đồng (tám trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi bảy đồng). Bà L có nghĩa vụ nộp số tiền 1.594.916 đồng (một triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm mười sáu đồng) để hoàn trả lại cho ông K.

6.2. Chi phí định giá đất tranh chấp là 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm ngàn đồng), mỗi bên phải chịu ½ chi phí là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng). Ông K đã nộp tạm ứng xong nên bà L phải nộp 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng) để hoàn trả lại cho ông K.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 8.334.268 đồng (tám triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng). Sau khi khấu trừ tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.487.500 đồng (năm triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo các biên lai thu số AA/2016/0005736 ngày 02/10/2017, biên lai thu số AA/2016/0011379 ngày 22/01/2018 và biên lai thu số AA/2016/0012313 ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, bà L còn phải nộp số tiền 2.846.768 đồng (hai triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng).

7.2. Ông Nguyễn Duy K phải chịu tổng số tiền 12.309.268 đồng (mười hai triệu ba trăm lẽ chín nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng), (gồm 8.334.268 đồng + 3.975.000 đồng). Sau khi khấu trừ tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo các biên lai thu số AA/2016/0011080 ngày 14/11/2017, biên lai thu số AA/2016/0011775 ngày 07/5/2018 và biên lai thu số AA/2016/0012308 ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện

Dầu Tiếng, ông K còn phải nộp số tiền 7.309.268 đồng (bảy triệu ba trăm lẽ chín nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng).

8. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 29/11/2018).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu cơ quan thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu khởi kiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Đồng